

Số: 2899 /QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của thành phố Hà Giang tại Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 339/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Hà Giang với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Giang;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Hà Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh (đ/c Sang, Hòa);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptiofice;
- Lưu: VT, CN, TD, KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018
 (Kèm theo Quyết định số: 2899 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT		Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(6)=(7+...+39)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		13,345.90	1,140.28	257.03	369.04	443.45	596.97	2,814.32	4,497.77	3,227.04
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,947.15	756.52	150.76	189.36	190.28	327.58	2,475.58	3,994.56	2,862.51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	861.61	8.44		5.00	0.35		120.36	458.16	269.30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	395.24				0.15		73.59	176.67	144.83
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	466.37	8.44		5.00	0.20		46.77	281.49	124.47
	<i>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</i>	BHK	201.97	41.49	0.01	0.09	1.20	0.18	30.72	56.21	72.07
	<i>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</i>	NHK	291.26	4.87		13.93	20.13		34.81	51.79	165.73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	493.23	46.36	0.01	14.02	21.33	0.18	65.53	108.00	237.80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	314.87	13.31	7.27	27.53	5.20	1.03	74.00	87.00	99.53
1.4	Đất rừng phong hộ	RPH	2,786.58	86.90	102.86	84.11	20.39	211.48	553.90	876.41	850.53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,731.20	305.10						1,363.61	62.49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,687.48	274.72	40.37	57.90	140.95	110.86	1,650.20	1,084.05	1,328.43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55.63	6.69	0.25	0.80	2.06	4.03	11.59	15.78	14.43
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	16.55	15.00						1.55	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,628.07	200.15	106.25	132.09	240.36	171.15	190.08	301.71	286.28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	239.63	23.67	21.26	38.45	21.29	0.45	20.99	3.95	109.57
2.2	Đất an ninh	CAN	23.37	4.07	0.38		2.04	14.89	1.99		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20.00							20.00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15.06	5.22	2.16	0.05	6.14	0.26		0.58	0.65

20

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã								
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8.30	3.51	0.69	0.87	0.90	0.44	0.80	0.52	0.57	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	535.03	64.91	27.46	20.68	82.44	70.61	76.47	126.52	65.94	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.34				1.34					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.29				0.05	1.24				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	154.66						32.27	59.92	62.47	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	281.57	66.87	37.67	37.49	85.24	54.31				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35.00	0.35	0.74	19.33	9.61	1.72	0.95	0.38	1.92	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4.36	0.17	0.99			0.91		2.07	0.22	
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.38	0.38								
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	43.06	4.13	0.02	0.04	4.08	5.49	7.63	13.29	8.38	
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	10.87	3.92		1.91			0.07	1.17	3.80	
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.22	0.18	0.23	0.03	0.30	0.27	0.84	1.03	0.34	
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	30.16		0.30		3.15	0.24		26.04	0.43	
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.27	0.02	0.25							
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215.91	21.27	13.84	13.24	23.80	18.93	48.07	44.77	31.99	
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4.59	1.47	0.26			1.39		1.47		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	770.68	183.61	0.02	47.59	12.81	98.24	148.66	201.50	78.25	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng			5.61	0.02	1.00	0.20	0.11	7.44	17.08	3.96	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng			175.76		46.59	10.13	98.13	141.22	159.17	74.29	
3.3	Đất núi đá không có rừng cây			2.24			2.48			25.25		
4	Đất đô thị*	KDT	1,140.28	1,140.28								

Phụ lục 1/ Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 2899 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG		328,58								
1	Đất nông nghiệp	NNP	221,64	35,43	6,22	2,44	57,55	30,90	39,21	39,18	10,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,47	2,40			0,04		5,63	2,40	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2,44	2,40			0,04				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8,03						5,63	2,40	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,67	11,25	0,03	0,29	2,50	0,36	1,55	1,40	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,25	13,58	1,91	1,04	7,63	1,24	0,35	0,30	0,20
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	158,59	8,20	4,27	1,08	43,78	28,65	31,58	34,98	6,05
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,65		0,01	0,03	3,60	0,65	0,10	0,10	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	106,94	16,68	2,67	16,47	4,06	1,53	0,85	59,73	4,95
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19				0,19				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,62	0,14	1,90		1,28		0,10	0,20	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35								1,35
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72	0,10	0,28		0,04	0,30			
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06		0,01		0,05				
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,72							9,72	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	17,14			16,47			0,67		
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	74,14	16,44	0,48		2,50	1,23	0,08	49,81	3,60

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 2899 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	208.84	22.63	6.22	2.44	57.55	30.90	39.21	39.18	10.70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10.47	2.40			0.04		5.63	2.40	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	8.03						5.63	2.40	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13.27	2.85	0.03	0.29	2.50	0.36	1.55	1.40	4.29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25.35	12.68	1.91	1.04	7.63	1.24	0.35	0.30	0.20
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	155.09	4.70	4.27	1.08	43.78	28.65	31.58	34.98	6.05
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.65		0.01	0.03	3.60	0.65	0.10	0.10	0.16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18.49	11.90	0.67		0.55		0.85	4.52	
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8.40	8.40							
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	3.50	3.50							
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6.59		0.67		0.55		0.85	4.52	



Phụ lục Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 2899/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG		4.18								
1	Đất nông nghiệp	NNP	0.60	0.60	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.60	0.60	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.58	0.64	0.05	0.15	-	-	0.10	-	2.64
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.48	0.64	0.05	0.15	-	-	-	-	2.64
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.10	-	-	-	-	-	0.10	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-